

Seeing a doctor, specialist or health professional glossary

ENGLISH	VIETNAMESE
Seeing a doctor, specialist or health professional glossary	Bảng thuật ngữ đi khám bác sĩ, bác sĩ chuyên khoa hoặc chuyên viên y tế
<i>This information has been drawn from a range of healthcare and government websites</i>	<i>Đây là thông tin trích từ các trang mạng về chăm sóc sức khỏe và chính phủ</i>
1. Adverse or allergic reaction: A bad reaction to a medication. For example, this can be headache, nausea, dizziness or a skin rash. You need to tell your GP if you had an adverse or allergic reaction to a medication that you have taken in the past.	1. Phản ứng bất lợi hoặc dị ứng: Phản ứng tai hại với thuốc. Ví dụ như nhức đầu, buồn nôn, chóng mặt hoặc phát ban da. Quý vị cần phải báo cho bác sĩ biết nếu bị phản ứng bất lợi hoặc dị ứng với loại thuốc quý vị đã uống trước đây.
2. Allied Health: Allied Health professions are health care jobs such as physiotherapists, social workers, speech therapists, or occupational therapists. They require university qualifications. This term does not include nurses, doctors, dentists and pharmacists.	2. Y tế Phụ trợ: Ngành Y tế Phụ trợ là những việc làm trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe như vật lý trị liệu, nhân viên xã hội, chuyên viên âm ngữ trị liệu, hoặc chuyên viên phục hồi chức năng. Những việc làm này đòi hỏi trình độ đại học. Thuật ngữ này không bao gồm y tá, bác sĩ, nha sĩ và dược sĩ.
3. Appointment: Means agreeing to meet someone, like a GP, at a certain time and place. In Australia it is important to make an appointment and to arrive on time for the appointment. If you cannot attend the appointment, you must phone and cancel it.	3. Cuộc hẹn: Có nghĩa là đồng ý gặp một người nào đó, như bác sĩ đa khoa (GP) vào giờ giấc và địa điểm nhất định. Tại Úc, điều quan trọng là phải đặt hẹn và đến đúng giờ hẹn. Nếu không thể giữ hẹn, quý vị phải gọi điện thoại thông báo và hủy bỏ.
4. Bulk billing: Means the service is free for you because the GP will receive money straight from the government. You can ask if a doctor 'bulk bills' when you make the appointment.	4. Tính chi phí với chính phủ: Có nghĩa là quý vị không phải trả chi phí dịch vụ này vì bác sĩ đa khoa (GP) sẽ tính chi phí trực tiếp với chính phủ. Khi đặt hẹn, quý vị có thể hỏi xem bác sĩ có 'tính chi phí với chính phủ' hay không.
5. Chemist/pharmacy: A shop where you can buy medicines and other health products. You can also ask for free advice about minor injuries or illnesses. Sometimes	5. Hiệu thuốc/nhà thuốc tây: Cửa tiệm nơi quý vị có thể mua thuốc và các sản phẩm chăm sóc sức khỏe khác. Quý vị cũng có thể nhờ họ hướng dẫn miễn phí về thương tích hoặc bệnh tật nhẹ. Đôi khi quý vị sẽ cần có toa thuốc; đối

Seeing a doctor, specialist or health professional glossary

you will need a prescription for medicines; some medicines you can buy 'over-the-counter' (without a prescription).	với một số loại thuốc quý vị có thể mua 'tại quầy' (không cần toa thuốc).
6. Complementary medicine or therapies:	6. Y học bổ sung hoặc liệu pháp bổ sung:
Treat the whole person, not just the symptoms of their disease. They are used alongside conventional medical treatments to help improve a person's health and wellbeing. Examples include acupuncture, aromatherapy, traditional Chinese medicine, herbal medicine and massage. Always let your doctor know if you are using a complementary therapy as it may interfere with medication they are prescribing for you.	Điều trị toàn người, không chỉ điều trị triệu chứng bệnh. Y học bổ sung hoặc liệu pháp bổ sung được sử dụng chung với phương pháp trị liệu thông thường để giúp tăng cường sức khỏe và an sinh của một người. Ví dụ như châm cứu, liệu pháp mùi hương, y học cổ truyền Trung Quốc, thảo dược và xoa bóp. Luôn luôn báo cho bác sĩ biết nếu quý vị đang sử dụng liệu pháp bổ sung vì nó có thể gây trở ngại đối với thuốc bác sĩ kê toa cho quý vị.
7. Confidentiality:	10. Bảo mật:
This means that the information you give to a healthcare professional is private. The healthcare professional must get your agreement before sharing the information with anyone. They need your permission ('consent') to share your information.	Từ này có nghĩa là thông tin do quý vị cung cấp cho chuyên viên y tế phải được giữ kín. Các chuyên viên y tế phải được quý vị đồng ý trước khi chia sẻ thông tin với bất cứ ai khác. Họ cần được quý vị cho phép ('ưng thuận') để chia sẻ thông tin của quý vị.
8. Diagnosis:	8. Chẩn đoán:
The identification of an illness or other problem (see also 'assessment').	Xác định bệnh hoặc vấn đề khác (xem thêm 'đánh giá').
9. Disclosure:	9. Tiết lộ:
The act of making something known, especially new or private information.	Tiết lộ một điều gì đó, đặc biệt là thông tin mới hoặc thông tin cá nhân.
10. Medicare 'gap':	10. 'Khoảng chênh lệch' Medicare:
The 'gap' is the amount you must pay yourself for medical or hospital charges on top of what you get back from Medicare or your private health insurer.	'Khoảng chênh lệch' là số tiền quý vị phải trả cho chi phí dịch vụ y tế hoặc bệnh viện ngoài số tiền quý vị nhận được từ Medicare hoặc công ty bảo hiểm tư nhân của quý vị.
11. Generic medicine:	11. Thuốc cùng gốc khác tên:
Is identical to a 'brand name' medicine. It contains the same active ingredient but is sold under a different name and is cheaper. Generic medicines can only be sold in Australia if they meet the same strict	Giống y như thuốc 'nhãn hiệu'. Loại thuốc này có cùng thành phần hoạt chất nhưng bán dưới một cái tên khác và rẻ hơn. Thuốc cùng gốc khác tên chỉ có thể bán ở Úc nếu chúng đáp ứng các tiêu chuẩn

Seeing a doctor, specialist or health professional glossary

standards of quality, safety and effectiveness as the brand name medicines.	ngghiêm ngặt về chất lượng, an toàn và hiệu quả như các loại thuốc thương hiệu.
12. General Practitioner/GP: Family doctors in Australia are also called General Practitioners (GP). Some doctors work in health centres and hospitals and some work in their own offices. All GPs have university degrees. You can make your own appointment with the GP when you are sick or feeling unwell, or if you want a health check-up to make sure you don't have any health problems. If unable to attend an appointment, you must phone and cancel it.	12. Bác sĩ đa khoa/GP: Bác sĩ gia đình ở Úc còn gọi là Bác sĩ đa khoa (GP, General Practitioner). Một số bác sĩ làm việc tại các trung tâm y tế và bệnh viện và một số bác sĩ khác làm việc tại phòng mạch riêng của họ. Tất cả bác sĩ đa khoa đều có bằng đại học. Quý vị có thể tự đặt hẹn với bác sĩ đa khoa (GP) khi bị ốm/bệnh hoặc cảm thấy không khỏe, hoặc nếu quý vị muốn khám sức khoẻ để bảo đảm rằng quý vị không bị vấn đề nào về sức khoẻ. Nếu không thể giữ hẹn, quý vị phải gọi điện thoại thông báo và hủy bỏ.
13. Helpline: A helpline is a telephone service that offers help to those who call. Many helpline services offer more than telephone support - offering access to information, advice via telephone, email, web or SMS. A helpline can provide emotional support to a person in distress (Lifeline 13 11 14).	13. Đường dây trợ giúp: Đường dây trợ giúp là dịch vụ qua điện thoại, trợ giúp người gọi. Nhiều dịch vụ đường dây trợ giúp không chỉ trợ giúp qua điện thoại - mà còn cung cấp thông tin, tư vấn qua điện thoại, thư điện tử (email), internet hoặc tin nhắn SMS. Đường dây trợ giúp có thể hỗ trợ tinh thần cho người bị đau khổ (Lifeline 13 11 14).
14. Immunisation/Vaccination: Medicines, given to children and adults, usually by injection, to prevent them from getting diseases. Immunisation protects against harmful infections before coming into contact with them. Immunisation uses the body's natural defence mechanism - the immune response - to build resistance to specific infections. 'Immunisation' is the term used to describe two things: getting a vaccine and then becoming immune to the disease as a result of this vaccine.	14. Chủng ngừa/Tiêm chủng: Thuốc, dành cho trẻ em và người lớn sử dụng, thông thường bằng cách tiêm/chích, để phòng bệnh. Chủng ngừa bảo vệ chống lại các bệnh nhiễm trùng tai hại trước khi tiếp xúc với chúng. Chủng ngừa sử dụng cơ chế đề kháng tự nhiên của cơ thể - đề kháng miễn dịch - để chống lại các bệnh nhiễm trùng nhất định. 'Chủng ngừa' là thuật ngữ được sử dụng để mô tả hai điều: được chủng ngừa và sau đó trở nên miễn dịch với bệnh nhất định nhờ thuốc chủng ngừa này.
15. Medical certificate / Medical Leave cover note: If you work and you get sick, you need to let your employer know. You will need to provide a medical certificate (from your doctor or the hospital) to prove that you are unwell and to say how long it will take before you can return to work. Workplaces have different rules about	15. Giấy bác sĩ chứng nhận / Giấy nghỉ bệnh: Nếu đi làm và bị bệnh/ốm, quý vị cần phải thông báo cho nơi làm việc của mình biết. Quý vị cần phải nộp giấy bác sĩ chứng nhận (của bác sĩ hoặc bệnh viện) để chứng minh rằng quý vị không khỏe và cho biết phải mất bao lâu quý vị mới có thể đi làm trở lại. Nơi làm việc có các

Seeing a doctor, specialist or health professional glossary

when a medical certificate is needed, so you need to check in your employment contract or with your employer.	quy định khác nhau về trường hợp nào cần nộp giấy bác sĩ chứng nhận, do đó, quý vị cần phải xem hợp đồng việc làm của mình hoặc hỏi nơi làm việc của mình.
16. Medical/Health history: The information you provide about your health in the past, to help establish a diagnosis and develop a treatment plan. You can provide it to your doctor yourself, or they can obtain it from a previous doctor (with your permission).	16. Bệnh án/Bệnh sử: Thông tin quý vị cung cấp về sức khỏe của quý vị trong quá khứ, để giúp chẩn đoán bệnh và đề ra kế hoạch điều trị. Quý vị có thể tự cung cấp bệnh án/bệnh sử cho bác sĩ của mình, hoặc bác sĩ có thể lấy bệnh án/bệnh sử của quý vị từ bác sĩ trước đó (khi quý vị đồng ý).
17. Medicare Card: This card gives you access to free or low-cost medical services, such as GP appointments, X-Rays, blood tests, and free treatment in a public hospital. It is issued by the government and can also be used when buying prescription medications in pharmacies.	17. Thẻ Medicare: Khi có thẻ này, quý vị có thể được sử dụng các dịch vụ y tế miễn phí hoặc giá thấp, chẳng hạn như các cuộc hẹn với bác sĩ gia đình, chụp x-quang, thử máu, và điều trị miễn phí tại bệnh viện công. Thẻ này do chính phủ cấp và quý vị cũng có thể sử dụng thẻ này khi mua thuốc bác sĩ kê toa tại nhà thuốc tây.
18. Medication/medicine: These two words mean the same thing.	18. Thuốc/thuốc men: Nghĩa của hai từ này giống nhau.
19. Over-the-counter medication: Medicine that you can buy without a prescription.	19. Thuốc mua tại quầy: Thuốc quý vị có thể mua mà không cần toa thuốc.
20. Pathology: The study of causes and effects of diseases. In Australia, 'pathology' is often used to describe a laboratory where your blood or other bodily fluids will be examined for diseases.	20. Bệnh học: Nghiên cứu nguyên nhân và ảnh hưởng của bệnh. Tại Úc, 'bệnh học' thường được sử dụng để nói đến phòng thí nghiệm, nơi thử máu hoặc làm xét nghiệm các chất lỏng cơ thể để tìm bệnh.
21. Physiotherapist: A health professional who treats disease, injury, or disability by physical methods such as massage, heat treatment and exercise rather than by drugs or surgery.	21. Chuyên viên vật lý trị liệu: Chuyên viên y tế, điều trị bệnh tật, thương tích hoặc khuyết tật bằng các phương pháp vật lý như xoa bóp, điều trị nhiệt và tập thể dục thay vì sử dụng thuốc hoặc phẫu thuật.
22. Podiatrist:	22. Chuyên viên trị liệu bàn chân:



Seeing a doctor, specialist or health professional glossary

A specialist health professional who deals with the prevention, diagnosis, treatment and rehabilitation of conditions of the feet and lower limbs.	Chuyên viên y tế chuyên về phòng ngừa, chẩn đoán, điều trị và phục hồi các vấn đề sức khỏe liên quan đến bàn chân và chân.
23. Prescription medication: Medicine that you can only buy with a prescription. A 'prescription' is a paper written by your doctor that tells the pharmacist what medicine you need, how often you need it and when you should take it. Sometimes doctors write 'repeat prescriptions', which means you can use the same prescription again when your medicine runs out.	23. Thuốc bác sĩ kê toa: Thuốc quý vị chỉ có thể mua khi có toa thuốc. 'Toa thuốc' là giấy bác sĩ viết để báo cho dược sĩ biết quý vị cần thuốc gì, quý vị cần thuốc này trong bao lâu và quý vị nên uống thuốc này vào lúc nào. Đôi khi bác sĩ kê 'toa thuốc lặp lại', như vậy, quý vị có thể sử dụng cùng một toa thuốc để mua thêm thuốc khi hết thuốc.
24. Primary Healthcare: A broad range of health services provided by medical professionals in the community. They are the first contact a person has with the health system when they have a problem. They can be accessed without a referral. For instance, your General Practitioner (GP) is a Primary Healthcare provider and so are nurses, pharmacists and allied health providers like dentists.	24. Chăm sóc sức khỏe ban đầu: Các dịch vụ y tế khác nhau do các chuyên viên y tế trong cộng đồng cung cấp. Đây là lần tiếp xúc đầu tiên của cá nhân với hệ thống y tế khi họ có vấn đề. Họ có thể sử dụng các dịch vụ này mà không cần thư giới thiệu. Ví dụ như bác sĩ đa khoa (GP) của quý vị là nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu cũng như y tá, dược sĩ và các nhà cung cấp dịch vụ y tế phụ trợ như nha sĩ.
25. Radiologist: A medical professional who specialises in using medical imaging technologies (X-ray, MRI, ultrasound) to diagnose and treat injury and disease.	25. Bác sĩ phóng xạ: Chuyên viên y tế chuyên về sử dụng các công nghệ hình ảnh y học (x-quang, MRI, siêu âm) để chẩn đoán và điều trị bệnh tật và thương tích.
26. Referral: A letter from your doctor to a specialist asking for an appointment for you. If the referral is to a specialist in a public hospital, the hospital will contact you to make an appointment. If it is to a private specialist, you will need to make the appointment yourself.	26. Giới thiệu: Lá thư của bác sĩ gửi đến chuyên viên yêu cầu một cuộc hẹn cho quý vị. Nếu thư giới thiệu đến bác sĩ chuyên khoa trong bệnh viện công, bệnh viện sẽ liên lạc với quý vị để hẹn ngày giờ cho cuộc hẹn. Nếu đó là bác sĩ chuyên khoa tư nhân, quý vị sẽ phải tự đặt cuộc hẹn.
27. Second opinion: You have the right to ask a doctor for another opinion if you are unsure about the medical treatment they suggest or about their diagnosis. You can ask your doctor to give you a referral to another doctor or medical	27. Ý kiến thứ hai: Quý vị có quyền yêu cầu bác sĩ để xin ý kiến khác nếu không rõ về việc điều trị y tế mà bác sĩ đã đề nghị hoặc về chẩn đoán của bác sĩ. Quý vị có thể yêu cầu bác sĩ của mình giới thiệu đến bác sĩ hoặc



Seeing a doctor, specialist or health professional glossary

specialist. You can ask your doctor to send the other medical practitioner any test results or medical history.	chuyên viên y tế khác. Quý vị có thể yêu cầu bác sĩ của quý vị gửi cho bác sĩ kia mọi kết quả xét nghiệm hoặc bệnh sử.
28. Specialist: A doctor that has done extra training in a certain area of medicine. For instance, this can be a cardiologist (heart doctor) or dermatologist (skin doctor) or psychiatrist (mental health doctor).	28. Bác sĩ chuyên khoa: Bác sĩ này đã được đào tạo thêm về lĩnh vực y khoa nhất định. Ví dụ như bác sĩ tim (bác sĩ chuyên khoa tim) hoặc bác sĩ da liễu (bác sĩ chuyên khoa da) hoặc bác sĩ tâm thần (bác sĩ chuyên khoa sức khỏe tâm thần).
29. Symptom: A sign or indication of something, for instance an illness or other problem with your health.	29. Triệu chứng: Dấu hiệu hoặc chỉ dấu của một điều gì đó, ví dụ như bệnh hoặc vấn đề khác với sức khỏe của quý vị.
30. Treatment: Medical care given for an illness or injury.	30. Điều trị: Chăm sóc y tế khi bị bệnh hoặc thương tích.

